

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: **130/2024/DS-ST**

Ngày 12-8-2024.

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Hữu Thắng

Ông Đào Khel

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 195/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 334/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông **Ngô Hữu K**, sinh năm: 1953 (có mặt)

2. Bà **Bùi Thị H**, sinh năm: 1955 (có mặt)

Cùng địa chỉ: **Số I V, khóm C, phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.**

- Bị đơn:

1. Bà **Trần Thị Kim L**, sinh năm 1969 (vắng mặt)

2. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **Số B đường M, khóm B, phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.**

Chỗ ở hiện nay: **Số G đường số G, khu đô thị E, khóm D, phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 25 tháng 02 năm 2024 của nguyên đơn ông **Ngô Hữu K** và bà **Bùi Thị H**, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thì:

Vào ngày 28/3/2021, bà **Trần Thị Kim L** là giáo viên trường **M**, phường **A**, thành phố **S** có đến nhà vợ chồng ông **K** và bà **H** vay số tiền 50.000.000 đồng với lý do: nộp tiền cho con vào đại học. Bà **L** có hứa 02 tháng sau nhận tiền chế độ hưu trí bà **L** sẽ hoàn trả, bà **L** có viết biên nhận vay tiền, trong biên nhận ghi lãi do hai bên tự thỏa thuận, thực tế các bên thỏa thuận là 5%/tháng. Sau khi vay tiền bà **L** có trả tiền lãi được 05 tháng thì ngưng. Đến ngày 15/4/2022 bà **L** cùng chồng là ông **Nguyễn Văn T** viết giấy cam kết trả nợ mỗi tháng là 2.000.000 đồng, tháng nào có nhiều thì trả nhiều nếu làm sai sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật. Sau khi viết cam kết thì bà **L** không có trả cho nguyên đơn được số tiền nào. Giữa các bên có gặp nhau nhiều lần và có hứa trả tiền vay nhưng không thực hiện.

Nay ông **Ngô Hữu K** và bà **Bùi Thị H** yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc bà **Trần Thị Kim L** và ông **Nguyễn Văn T** cùng trả cho ông, bà số tiền vốn vay là 50.000.000 đồng.

2. Yêu cầu trả tiền lãi từ ngày 01/01/2022 cho đến khi xét xử xong vụ án với mức lãi suất 1,5%/tháng.

Tại phiên tòa các nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu các bị đơn bà **L**, ông **T** có trách nhiệm thanh toán tiền lãi cho các nguyên đơn từ ngày 15/4/2022 đến ngày 12/8/2024 là 02 năm 03 tháng 28 ngày x 50.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 11.592.333 đồng. Tổng cộng vốn và lãi yêu cầu các bị đơn bà **L**, ông **Truyền** thanh toán là 61.592.333 đồng.

* Bị đơn bà **Trần Kim L**, ông **Nguyễn Văn T** từ khi tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến gì:

- Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng trình bày ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các điều 68; 70; 71; 72; 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn cung cấp bản **chính** biên nhận vay tiền ngày 28/03/2021; tờ cam kết 15/04/2022, bản sao biên bản hòa giải cơ sở ngày 20/8/2022 của **Ban N, phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng**. Bị đơn không phản đối tình tiết, sự kiện, tài liệu mà nguyên đơn đưa ra.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện các tài liệu chứng cứ và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa bị đơn **Trần Thị Kim L** và ông **Nguyễn Văn T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Khoản 2, Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn **L, T**.

[1.2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn **Trần Thị Kim L** và ông **Nguyễn Văn T** trả tiền vay, bị đơn **L, T** có nơi cư trú tại **số G đường số G, khu đô thị E, khóm D, phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng**. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng.

[1.3] Tại phiên tòa các nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu các bị đơn bà **L**, ông **T** có trách nhiệm thanh toán tiền lãi cho các nguyên đơn từ ngày 15/4/2022 đến ngày 12/8/2024 là 02 năm 03 tháng 28 ngày x 50.000.000 đồng x 0.83%/tháng = 11.592.333 đồng. Tổng cộng vốn và lãi yêu cầu các bị đơn bà **L**, ông **Truyền** thanh t là 61.592.333 đồng. Xét thấy, việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung: Theo các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và tài liệu do nguyên đơn cung cấp, căn cứ khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử công nhận trên thực tế giữa ông **Ngô Hữu K**, bà **Bùi Thị H** và bà **Trần Thị Kim L** có giao kết hợp đồng vay tài sản ngày 28/3/2021, đến ngày 15/04/2022 bà **L** có cam kết trả mỗi tháng 2.000.000 đồng nhưng không thực hiện; có thỏa thuận lãi suất nhưng không xác định rõ lãi suất, bà **L** đã nhận đủ số tiền 50.000.000 đồng. Đến nay bà **L** chưa trả số tiền gốc cho ông **K**, bà **H**. Do đó, nguyên đơn ông **K**, bà **H** yêu cầu bị đơn **L** trả lại số tiền vốn vay 50.000.000 đồng là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn cho rằng, mặc dù trong biên nhận không có thỏa thuận lãi suất cụ thể nhưng các bên có thỏa thuận bằng lời nói, tiền lãi 5%/tháng. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 “trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này (10%/năm, lãi 0,83%/tháng) tại thời điểm trả nợ”. Về thời gian bắt đầu tính lãi, tại tờ cam kết ngày 15/4/2022 bà L hứa trả mỗi tháng là 2.000.000 đồng vào ngày 15 tây hàng tháng nhưng thực tế bà L không thực hiện nên thời gian tính lãi được xác định từ ngày 15/4/2022 đến ngày 12/8/2024 là 02 năm 03 tháng 28 ngày x 50.000.000 đồng x 0.83%/tháng = 11.592.333 đồng. Do đó, yêu cầu tính lãi của các nguyên đơn là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Như vậy tổng số tiền vốn và lãi bị đơn L có nghĩa vụ thanh toán cho các nguyên đơn là 61.592.333 đồng, trong đó vốn là 50.000.000 đồng, lãi 11.592.333 đồng.

[5] Đối với yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu các bị đơn bà Trần Thị Kim L và ông Nguyễn Văn T cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho các nguyên đơn số tiền 61.592.333 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại tờ cam kết ngày 15/4/2022 do bà L tự viết có chữ ký, chữ viết tên bà L và chữ viết tên ông Nguyễn Văn T có nội dung “tôi Trần T K, chồng Nguyễn Văn Tngày 28/03/2021 vợ chồng có mượn gia đình bác K 50.000.000 đ”. Đồng thời, các nguyên đơn trình bày, bà L và ông T vay tiền để đóng tiền học phí cho con. Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình về trách nhiệm liên đới của vợ chồng “vợ, chồng có nghĩa vụ chung về tài sản khi một bên giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu gia đình”. Nên yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của kiểm sát viên về nội dung vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được chấp nhận nên các nguyên đơn không phải chịu án phí. Đồng thời, các nguyên đơn ông Ngô Hữu K, bà Bùi Thị H là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án. Các bị đơn bà Trần Thị Kim L, ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95; Điều 147; khoản 1 Điều

244, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 463, Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông **Ngô Hữu K**, bà **Bùi Thị H**. Buộc các bị đơn bà **Trần Thị Kim L**, ông **Nguyễn Văn T** cùng có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông **Ngô Hữu K**, bà **Bùi Thị H** số tiền: **61.592.333 đồng**, trong đó vốn là 50.000.000 đồng, lãi **11.592.333 đồng**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Các nguyên đơn **ông Ngô Hữu K**, **bà Bùi Thị H** là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

2.2. Bị đơn bà **Trần Thị Kim L**, ông **Nguyễn Văn T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 3.079.617 đồng.

3. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND - TPST;
- Thi hành án DS - TPST;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Bích Tuyền

